

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2649** /UBND-TH

Hà Nam, ngày **08** tháng 11 năm 2016

V/v góp ý kiến dự thảo Thông tư quy
định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
viên chức công nghệ thông tin

Kính gửi:

- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Sở Nội vụ.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Công văn số 3855/BTTTT-TCCB ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc lấy ý kiến dự thảo Thông tư quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức công nghệ thông tin, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và đơn vị có liên quan nghiên cứu, tham gia góp ý kiến vào dự thảo Thông tư quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức công nghệ thông tin (*sao gửi kèm theo Văn bản này*); Ý kiến góp ý gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông (qua Vụ Tổ chức cán bộ) trước ngày 20 tháng 11 năm 2016.

2. Các Sở, ngành liên quan chủ động phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong quá trình thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Vũ Đại Thắng (để b/c);
- VPUB: CVP, PVP (đ/c Thiên), NC(T);
- Lưu VT, TH (D).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Đỗ Văn Thiên

Số: **3855** /BT-TT-TCCB
V/v lấy ý kiến góp ý Dự thảo Thông tư
quy định tiêu chuẩn chức danh nghề
nghiệp viên chức công nghệ thông tin

Hà Nội, ngày **03** tháng **11** năm 2016

VP UBND TỈNH HÀ NAM

Số: **2799**

ĐẾN Ngày: **06/11/2016** Kính gửi:

Chuyển: **Đ/Đ**

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông; Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2016, Bộ Thông tin và Truyền thông đã xây dựng dự thảo Thông tư quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức công nghệ thông tin thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông (dự thảo kèm theo).

Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị Quý cơ quan cho ý kiến góp ý về nội dung dự thảo Thông tư nêu trên. Ý kiến góp ý gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông (qua Vụ Tổ chức cán bộ - 18 Nguyễn Du, Hà Nội; điện thoại: 0439438877) trước ngày 20/11/2016 để tổng hợp và hoàn chỉnh dự thảo.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu VT, TCCB (3).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thành Hưng

Số: /2016/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

DỰ THẢO 3

THÔNG TƯ

Quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức công nghệ thông tin thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ ý kiến của Bộ Nội vụ về mã số, tiêu chuẩn chức danh viên chức công nghệ thông tin tại Công văn số..... ngày .../.../2016;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức công nghệ thông tin thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm/chuyên, xếp lương theo chức danh nghề nghiệp của các chức danh viên chức công nghệ thông tin thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông.

2. Thông tư này áp dụng đối với các chức danh viên chức đang làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại các đơn vị sự nghiệp công lập và với các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ và những từ viết tắt

1. Giải thích từ ngữ

a) Chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin: Bao gồm nhóm mã ngành Máy tính và công nghệ thông tin ban hành theo Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV - trình độ đại học và cao đẳng;

b) Quản trị hệ thống: Bao gồm quản trị cơ sở dữ liệu, quản trị mạng và quản trị hệ thống công nghệ thông tin;

c) Viên chức công nghệ thông tin hạng I: Bao gồm các chức danh viên chức: An toàn thông tin hạng I; Quản trị hệ thống hạng I; Kiểm định công nghệ thông tin hạng I; Thiết kế, phát triển phần mềm hạng I;

d) Viên chức công nghệ thông tin hạng II: Bao gồm các chức danh viên chức: An toàn thông tin hạng II; Quản trị hệ thống hạng II; Kiểm định công nghệ thông tin hạng II; Kiểm thử công nghệ thông tin hạng II; Thiết kế, phát triển phần mềm hạng II;

đ) Viên chức công nghệ thông tin hạng III: Bao gồm các chức danh viên chức: An toàn thông tin hạng III; Quản trị hệ thống hạng III; Kiểm định công nghệ thông tin hạng III; Thiết kế, phát triển phần mềm hạng III; Quản trị nội dung số hạng III;

e) Viên chức công nghệ thông tin hạng IV: Là chức danh viên chức Quản trị hệ thống mạng hạng IV.

2. Những từ viết tắt

a) ATTT: An toàn thông tin;

b) CNTT: Công nghệ thông tin;

c) CSDL: Cơ sở dữ liệu;

d) Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT: Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

đ) Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT: Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Điều 3. Phân hạng và mã số chức danh nghề nghiệp viên chức công nghệ thông tin

1. Chức danh An toàn thông tin mạng
 - a) An toàn thông tin mạng hạng I Mã số: V.11.05.13;
 - b) An toàn thông tin mạng hạng II Mã số: V.11.05.14;
 - c) An toàn thông tin mạng hạng III Mã số: V.11.05.15.
2. Chức danh Quản trị hệ thống
 - a) Quản trị hệ thống hạng I Mã số: V.11.06.16;
 - b) Quản trị hệ thống hạng II Mã số: V.11.06.17;
 - c) Quản trị hệ thống hạng III Mã số: V.11.06.18;
 - d) Quản trị hệ thống hạng IV Mã số: V.11.06.19.
3. Chức danh Kiểm định công nghệ thông tin
 - a) Kiểm định công nghệ thông tin hạng I Mã số: V.11.07.20;
 - b) Kiểm định công nghệ thông tin hạng II Mã số: V.11.07.21;
 - c) Kiểm định công nghệ thông tin hạng III Mã số: V.11.07.22.
4. Chức danh Kiểm thử công nghệ thông tin
 - a) Kiểm thử công nghệ thông tin hạng II Mã số: V.11.08.23;
 - b) Kiểm thử công nghệ thông tin hạng III Mã số: V.11.08.24.
5. Chức danh Thiết kế, phát triển phần mềm
 - a) Thiết kế, phát triển phần mềm hạng I Mã số: V.11.09.25;
 - b) Thiết kế, phát triển phần mềm hạng II Mã số: V.11.09.26;
 - c) Thiết kế, phát triển phần mềm hạng III Mã số: V.11.09.27.
6. Chức danh Quản trị nội dung số
 - a) Quản trị nội dung số hạng II Mã số: V.11.10.28.
 - b) Quản trị nội dung số hạng III Mã số: V.11.10.29.

Điều 4. Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp

1. Chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định của ngành và địa phương về thông tin và truyền thông.
2. Trung thực, khách quan, có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc được giao; thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của người viên chức trong hoạt động nghề nghiệp.

3. Trau dồi đạo đức, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín nghề nghiệp; không lạm dụng vị trí công tác, nhiệm vụ được phân công để trục lợi; đoàn kết, sáng tạo, sẵn sàng tiếp thu, học hỏi cái mới, tự nâng cao trình độ; có ý thức phối hợp, giúp đỡ đồng nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác; tích cực tham gia nghiên cứu khoa học để phát triển nghề nghiệp và nâng cao trình độ.

Chương II **TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP**

Mục 1 **CHỨC DANH AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG**

Điều 5. An toàn thông tin mạng hạng I – Mã số: V.11.05.13

1. Nhiệm vụ:

a) Chỉ đạo tổ chức phân tích thiết kế các hệ thống đảm bảo an toàn cho các hệ thống thông tin, hệ CSDL chuyên ngành, CSDL tích hợp quy mô quốc gia, toàn ngành, liên ngành, cấp bộ hoặc cho vùng kinh tế hoặc liên tỉnh, địa phương (tỉnh);

b) Chỉ đạo xây dựng kế hoạch bảo vệ hệ thống thông tin, xây dựng quy chế, quy trình ATTT;

c) Tổ chức hoặc tham gia tổ chức xét duyệt các đề án, dự án về an toàn thông tin cho hệ thống thông tin, hệ CSDL chuyên ngành, CSDL tích hợp. Tham gia giám định các sáng kiến, sáng chế và kết quả nghiên cứu khoa học về CNTT và các ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

đ) Chủ trì tổ chức thực hiện các đề án, dự án trực tiếp hoặc tham gia giải quyết các vấn đề phức tạp của đề án an toàn thông tin có liên quan đến nhiều ngành kỹ thuật CNTT. Trực tiếp tham gia duy trì, bảo hành, bảo dưỡng các hệ thống bảo mật cho các hệ thống thông tin của đơn vị, ngành theo nhiệm vụ được giao. Giải quyết các sự cố về bảo mật hệ thống phần mềm, hệ thống thông tin, CSDL khi có yêu cầu;

e) Chủ trì biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình, quy phạm; xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong phân tích, thiết kế và triển khai các hệ thống an toàn thông tin;

g) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng các chương trình, các dự án chiến lược phát triển các hệ thống an toàn thông tin trong ngành. Xây dựng chính sách bảo mật thông tin;

h) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng mục tiêu, chương trình nghiên cứu khoa học, chương trình đào tạo bồi dưỡng CNTT cho cán bộ của ngành; chủ trì

hoặc tham gia biên soạn tài liệu, giáo trình đào tạo, tham gia giảng dạy CNTT cho cán bộ của ngành;

i) Chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng CNTT; Tổng kết rút kinh nghiệm quản lý kỹ thuật và triển khai ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

k) Chủ trì tổng kết chuyên môn, nghiệp vụ; soạn thảo nội dung các hội thảo nghiệp vụ trong và ngoài nước;

l) Chủ trì xây dựng mục tiêu, nội dung, chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho viên chức An toàn thông tin mạng hạng dưới;

m) Tham gia hội đồng xét duyệt chuyển hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho viên chức An toàn thông tin mạng hạng dưới.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp thạc sỹ chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin hoặc an toàn thông tin trở lên;

b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 4 (B2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh An toàn thông tin mạng hạng I.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;

b) Đã chủ trì ít nhất 02 (hai) công trình nghiên cứu về khoa học, nghiệp vụ chuyên ngành cấp Bộ hoặc tương đương;

c) Viên chức thăng hạng từ chức danh an toàn thông tin mạng hạng II lên chức danh An toàn thông tin mạng hạng I phải có thời gian giữ chức danh An toàn thông tin mạng hạng II và tương đương tối thiểu là 06 (sáu) năm, trong đó có ít nhất 02 (hai) năm giữ chức danh An toàn thông tin mạng hạng II.

Điều 6. An toàn thông tin mạng hạng II – Mã số: V.11.05.14

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì tổ chức phân tích thiết kế các hệ thống đảm bảo an toàn cho các hệ thống thông tin, hệ CSDL chuyên ngành, CSDL tích hợp quy mô quốc

gia, toàn ngành, liên ngành, cấp bộ hoặc cho vùng kinh tế hoặc liên tỉnh, địa phương (tỉnh);

b) Chủ trì xây dựng kế hoạch bảo vệ hệ thống thông tin;

c) Chủ trì xây dựng quy chế, quy trình về ATTT;

d) Tổ chức hoặc tham gia tổ chức xét duyệt các đề án, dự án về an toàn thông tin cho hệ thống thông tin, hệ CSDL chuyên ngành, CSDL tích hợp. Tham gia giám định các sáng kiến, sáng chế và kết quả nghiên cứu khoa học về CNTT và các ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

đ) Chủ trì tổ chức thực hiện các đề án, dự án trực tiếp hoặc tham gia giải quyết các vấn đề phức tạp của đề án an toàn thông tin có liên quan đến nhiều ngành kỹ thuật CNTT. Trực tiếp tham gia duy trì, bảo hành, bảo dưỡng các hệ thống bảo mật cho các hệ thống thông tin của đơn vị, ngành theo nhiệm vụ được giao. Giải quyết các sự cố về bảo mật hệ thống phần mềm, hệ thống thông tin, CSDL khi có yêu cầu;

e) Chủ trì biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình, quy phạm; xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong phân tích, thiết kế và triển khai các hệ thống an toàn thông tin;

g) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng các chương trình, các dự án chiến lược phát triển các hệ thống an toàn thông tin trong ngành. Tham gia xây dựng chính sách bảo mật thông tin;

h) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng mục tiêu, chương trình nghiên cứu khoa học, chương trình đào tạo bồi dưỡng CNTT cho cán bộ của ngành; chủ trì hoặc tham gia biên soạn tài liệu, giáo trình đào tạo, tham gia giảng dạy CNTT cho cán bộ của ngành;

i) Chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng CNTT; Tổng kết rút kinh nghiệm quản lý kỹ thuật và triển khai ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

k) Tổng kết chuyên môn nghiệp vụ; tham gia chuẩn bị nội dung các hội thảo nghiệp vụ chuyên ngành ở trong và ngoài nước;

l) Hướng dẫn nghiệp vụ cho viên chức An toàn thông tin mạng hạng dưới.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin hoặc an toàn thông tin;

b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh An toàn thông tin mạng hạng II.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;

b) Đã chủ trì hoặc tham gia viết chuyên đề trong ít nhất 01 (một) công trình nghiên cứu về khoa học, nghiệp vụ chuyên ngành cấp Bộ hoặc tương đương;

c) Viên chức thăng hạng từ chức danh An toàn thông tin mạng hạng III lên chức danh An toàn thông tin mạng hạng II phải có thời gian giữ chức danh An toàn thông tin mạng hạng III và tương đương tối thiểu là 09 (chín) năm, trong đó có ít nhất 03 (ba) năm giữ chức danh An toàn thông tin mạng hạng III.

Điều 7. An toàn thông tin mạng hạng III – Mã số: V.11.05.15

1. Nhiệm vụ:

a) Trực tiếp tham gia duy trì, bảo hành, bảo dưỡng các hệ thống bảo mật cho các hệ thống thông tin của đơn vị, ngành theo nhiệm vụ được giao. Giải quyết các sự cố về bảo mật hệ thống phần mềm, hệ thống thông tin, CSDL khi có yêu cầu;

b) Trực tiếp xây dựng quy trình thao tác chuẩn phản ứng, xử lý sự cố máy tính;

c) Tham gia biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình, quy phạm; xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong phân tích, thiết kế và triển khai các hệ thống an toàn thông tin;

d) Tham gia xây dựng các chương trình, các dự án chiến lược phát triển các hệ thống an toàn thông tin trong ngành;

đ) Tham gia xây dựng mục tiêu, chương trình nghiên cứu khoa học, chương trình đào tạo bồi dưỡng CNTT cho cán bộ của ngành; tham gia biên soạn tài liệu, giáo trình đào tạo, tham gia giảng dạy CNTT cho cán bộ của ngành;

e) Chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng CNTT; Tổng kết rút kinh nghiệm quản lý kỹ thuật và triển khai ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

g) Tham gia tổng kết chuyên môn nghiệp vụ;

h) Tham gia nghiên cứu đề tài khoa học cấp cơ sở liên quan đến các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin hoặc an toàn thông tin;

b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh An toàn thông tin mạng hạng III.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm được đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;

b) Thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành.

Mục 2

CHỨC DANH QUẢN TRỊ HỆ THỐNG

Điều 8. Quản trị hệ thống hạng I – Mã số: V.11.06.16

1. Nhiệm vụ:

a) Chỉ đạo tổ chức việc quản lý dịch vụ công nghệ thông tin, quản trị các hệ thống mạng thông tin, mạng máy tính cho toàn ngành, liên ngành, cấp bộ hoặc cho vùng kinh tế hoặc liên tỉnh, địa phương (tỉnh);

b) Tổ chức hoặc tham gia tổ chức xét duyệt các đề án, dự án về mạng thông tin, mạng máy tính cấp ngành, liên ngành, cấp tỉnh. Tham gia giám định các sáng kiến, sáng chế và kết quả nghiên cứu khoa học về CNTT và các ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

c) Chỉ đạo tổ chức thực hiện các đề án, dự án trực tiếp hoặc tham gia giải quyết các vấn đề phức tạp của đề án kiến trúc có liên quan đến nhiều ngành kỹ thuật CNTT và các nhiệm vụ được giao. Trực tiếp tham gia duy trì, bảo hành, bảo dưỡng các mạng thông tin, mạng máy tính của đơn vị, ngành theo nhiệm vụ được giao. Giải quyết các sự cố về mạng khi có yêu cầu;

d) Chủ trì biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình, quy phạm; xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong phân tích, thiết kế các mạng thông tin, mạng máy tính;

đ) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng các chương trình, các dự án chiến lược phát triển mạng thông tin trong ngành;

e) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng mục tiêu, chương trình đào tạo bồi dưỡng CNTT cho cán bộ của ngành; chủ trì hoặc tham gia biên soạn tài liệu, giáo trình đào tạo, tham gia giảng dạy CNTT cho cán bộ của ngành;

g) Chuẩn bị nội dung trao đổi nghiệp vụ về quản trị hệ thống trong nước và quốc tế;

h) Xây dựng mục tiêu, chương trình, tư liệu và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho viên chức Quản trị hệ thống hạng thấp hơn;

i) Tham gia hội đồng xét duyệt chuyên hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho viên chức Quản trị hệ thống hạng dưới.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp thạc sỹ chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin hoặc điện tử - viễn thông trở lên;

b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 4 (B2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh Quản trị hệ thống hạng I.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực công nghệ thông tin;

b) Thành thạo về nghiệp vụ chuyên ngành, thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ theo quy định của Luật Công nghệ thông tin và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Đã chủ trì ít nhất 02 (hai) công trình nghiên cứu về khoa học, nghiệp vụ chuyên ngành cấp Bộ hoặc tương đương;

d) Viên chức thăng hạng từ chức danh Quản trị hệ thống hạng II lên chức danh Quản trị hệ thống hạng I phải có thời gian giữ chức danh Quản trị hệ thống hạng II và tương đương tối thiểu là 06 (sáu) năm, trong đó có ít nhất 02 (hai) năm giữ chức danh Quản trị hệ thống hạng II.

Điều 9. Quản trị hệ thống hạng II – Mã số: V.11.06.17

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì tổ chức việc quản lý dịch vụ công nghệ thông tin, quản trị các hệ thống mạng thông tin, mạng máy tính cho ngành, liên ngành, cấp bộ hoặc cho vùng kinh tế hoặc liên tỉnh, địa phương;

b) Tổ chức hoặc tham gia tổ chức xét duyệt các đề án, dự án về mạng thông tin, mạng máy tính cấp ngành, liên ngành, cấp tỉnh. Tham gia giám định các sáng kiến, sáng chế và kết quả nghiên cứu khoa học về CNTT và các ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

c) Trực tiếp tham gia duy trì, bảo hành, bảo dưỡng các mạng thông tin, mạng máy tính của đơn vị, ngành theo nhiệm vụ được giao;

d) Chủ trì biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quy phạm, xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong phân tích, thiết kế các mạng thông tin, mạng máy tính;

đ) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng các chương trình, các dự án chiến lược phát triển mạng thông tin trong ngành;

e) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng mục tiêu, chương trình đào tạo bồi dưỡng CNTT cho cán bộ của ngành; chủ trì hoặc tham gia biên soạn tài liệu, giáo trình đào tạo, tham gia giảng dạy CNTT cho cán bộ của ngành;

g) Chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng CNTT; tham gia xây dựng các dự án phát triển công tác nghiên cứu CNTT của ngành;

h) Tổng kết rút kinh nghiệm quản lý kỹ thuật và triển khai ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

i) Tham gia biên soạn chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho viên chức hạng dưới;

k) Tham gia chuẩn bị nội dung và trao đổi nghiệp vụ quản trị hệ thống trong nước và ngoài nước.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin hoặc điện tử - viễn thông trở lên;

b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh Quản trị hệ thống hạng II.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững quan điểm, đường lối, chủ trương chính sách, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và pháp luật Nhà nước về lĩnh vực công nghệ thông tin;

b) Thành thạo về nghiệp vụ chuyên ngành; về tổ chức, hoạt động của ngành, đơn vị, địa phương cơ sở có liên quan đến nhiệm vụ được phân công;

c) Đã chủ trì hoặc tham gia viết chuyên đề trong ít nhất 01 (một) công trình nghiên cứu về khoa học, nghiệp vụ chuyên ngành cấp Bộ hoặc tương đương;

d) Viên chức thăng hạng từ chức danh Quản trị hệ thống hạng III lên chức danh Quản trị hệ thống hạng II phải có thời gian giữ chức danh Quản trị hệ thống hạng III và tương đương tối thiểu là 09 (chín) năm, trong đó có ít nhất 03 (ba) năm giữ chức danh Quản trị hệ thống hạng III.

Điều 10. Quản trị hệ thống hạng III – Mã số: V.11.06.18

1. Nhiệm vụ:

a) Tham gia quản lý dịch vụ công nghệ thông tin, duy trì, quản trị, trực tiếp cấu hình, giám sát mạng máy tính bao gồm phần cứng máy tính, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng và tất cả các cấu hình khác theo nhiệm vụ được giao;

b) Tham gia xét duyệt các đề án, dự án về mạng thông tin, mạng máy tính;

c) Trực tiếp tham gia duy trì, bảo hành, bảo dưỡng các mạng thông tin, mạng máy tính của đơn vị, ngành theo nhiệm vụ được giao. Giải quyết các sự cố về mạng khi có yêu cầu;

d) Tham gia biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quy phạm, xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong phân tích, thiết kế các mạng thông tin, mạng máy tính;

đ) Tham gia đào tạo bồi dưỡng CNTT cho cán bộ của ngành; chủ trì hoặc tham gia biên soạn tài liệu, giáo trình đào tạo, tham gia giảng dạy CNTT cho cán bộ của ngành;

e) Chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng CNTT; tham gia xây dựng các dự án phát triển công tác nghiên cứu CNTT của ngành. Tổng kết rút kinh nghiệm quản lý kỹ thuật và triển khai ứng dụng CNTT trong thực tiễn.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- a) Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin hoặc điện tử - viễn thông trở lên;
- b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;
- c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;
- d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh Quản trị hệ thống hạng III.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

- a) Nắm được đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;
- b) Thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành.

Điều 11. Quản trị hệ thống hạng IV – Mã số: V.11.06.19

1. Nhiệm vụ:

- a) Trực tiếp tham gia duy trì, bảo hành, bảo dưỡng các mạng thông tin, mạng máy tính của đơn vị, ngành theo nhiệm vụ được giao;
- b) Vận hành các hệ thống mạng; theo dõi, phát hiện các lỗi; theo dõi các tần suất truy cập thông qua các chương trình chuyên dụng; khắc phục các sự cố đơn giản;

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin hoặc điện tử - viễn thông trở lên;
- b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;
- c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 1 (A1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;
- d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh Quản trị hệ thống hạng IV.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

- a) Nắm được đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;
- b) Thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành.

Mục 3
CHỨC DANH KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 12. Kiểm định công nghệ thông tin I – Mã số: V.11.07.20

1. Nhiệm vụ:

a) Kiểm tra, đánh giá tính tuân thủ các yêu cầu, quy định, chính sách về công nghệ thông tin, an toàn thông tin của các cơ quan, tổ chức và các hệ thống thông tin;

b) Chỉ đạo tổ chức triển khai hoặc trực tiếp thẩm định chất lượng kết quả các dự án CNTT theo mục đích yêu cầu, thiết kế kỹ thuật của hồ sơ dự án và các định chuẩn/tiêu chuẩn đã ban hành. Sản phẩm kiểm định có thể bao gồm cả trang bị hạ tầng kỹ thuật phần cứng, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng...;

c) Tham gia giám định các sáng kiến, sáng chế và kết quả nghiên cứu khoa học về CNTT và các ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

d) Chủ trì biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quy phạm, xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong việc thẩm định, kiểm tra các sản phẩm CNTT trong bộ, ngành và các địa phương;

đ) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng các chương trình, các dự án chiến lược phát triển ứng dụng CNTT trong ngành;

e) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng mục tiêu, chương trình nghiên cứu khoa học, đào tạo bồi dưỡng CNTT cho cán bộ của ngành; chủ trì hoặc tham gia biên soạn tài liệu, giáo trình đào tạo, tham gia giảng dạy CNTT cho cán bộ của ngành;

g) Chủ trì tổng kết chuyên môn, nghiệp vụ biên tập; soạn thảo nội dung các hội thảo nghiệp vụ trong và ngoài nước;

h) Chủ trì xây dựng mục tiêu, nội dung, chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho viên chức Kiểm định công nghệ thông tin hạng dưới;

i) Tham gia hội đồng xét duyệt chuyển hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho viên chức Kiểm định công nghệ thông tin hạng dưới.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp thạc sỹ chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin trở lên;

b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 4 (B2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh Kiểm định công nghệ thông tin hạng I.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;

b) Đã chủ trì ít nhất 02 (hai) công trình nghiên cứu về khoa học, nghiệp vụ chuyên ngành cấp Bộ hoặc tương đương;

c) Viên chức thăng hạng từ chức danh Kiểm định công nghệ thông tin hạng II lên chức danh Kiểm định công nghệ thông tin hạng I phải có thời gian giữ chức danh Kiểm định công nghệ thông tin hạng II và tương đương tối thiểu là 06 (sáu) năm, trong đó có ít nhất 02 (hai) năm giữ chức danh Kiểm định công nghệ thông tin hạng II.

Điều 13. Kiểm định công nghệ thông tin hạng II – Mã số: V.11.07.21

1. Nhiệm vụ:

a) Kiểm tra, đánh giá tính tuân thủ các yêu cầu, quy định, chính sách về công nghệ thông tin, an toàn thông tin của các cơ quan, tổ chức và các hệ thống thông tin;

b) Chủ trì tổ chức triển khai hoặc trực tiếp thẩm định chất lượng kết quả các dự án CNTT theo mục đích yêu cầu, thiết kế kỹ thuật của hồ sơ dự án và các định chuẩn/tiêu chuẩn đã ban hành. Sản phẩm kiểm định có thể bao gồm cả trang bị hạ tầng kỹ thuật phần cứng, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng...;

c) Tham gia giám định các sáng kiến, sáng chế và kết quả nghiên cứu khoa học về CNTT và các ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quy phạm, xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong việc thẩm định, kiểm tra các sản phẩm CNTT trong bộ, ngành và các địa phương;

đ) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng các chương trình, các dự án chiến lược phát triển ứng dụng CNTT trong ngành;

e) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng mục tiêu, chương trình nghiên cứu khoa học, đào tạo bồi dưỡng CNTT cho cán bộ của ngành; chủ trì hoặc tham gia biên soạn tài liệu, giáo trình đào tạo, tham gia giảng dạy CNTT cho cán bộ của ngành;

g) Chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng CNTT; Tổng kết rút kinh nghiệm quản lý kỹ thuật và triển khai ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

h) Tổng kết chuyên môn nghiệp vụ; tham gia chuẩn bị nội dung các hội thảo nghiệp vụ chuyên ngành ở trong và ngoài nước;

i) Hướng dẫn nghiệp vụ cho viên chức Kiểm định công nghệ thông tin hạng dưới.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin trở lên;

b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh Kiểm định công nghệ thông tin hạng II.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;

b) Đã chủ trì hoặc tham gia viết chuyên đề trong ít nhất 01 (một) công trình nghiên cứu về khoa học, nghiệp vụ chuyên ngành cấp Bộ hoặc tương đương;

c) Viên chức thăng hạng từ chức danh kiểm định công nghệ thông tin hạng III lên chức danh Kiểm định công nghệ thông tin hạng II phải có thời gian giữ chức danh Kiểm định công nghệ thông tin hạng III và tương đương tối thiểu là 09 (chín) năm, trong đó có ít nhất 03 (ba) năm giữ chức danh Kiểm định công nghệ thông tin hạng III.

Điều 14. Kiểm định công nghệ thông tin hạng III – Mã số: V.11.07.22

1. Nhiệm vụ:

a) Kiểm tra, đánh giá tính tuân thủ các yêu cầu, quy định, chính sách về công nghệ thông tin, an toàn thông tin của các cơ quan, tổ chức và các hệ thống thông tin;

b) Tham gia thẩm định chất lượng kết quả các dự án CNTT theo mục đích yêu cầu, thiết kế kỹ thuật của hồ sơ dự án và các định chuẩn/tiêu chuẩn đã

ban hành. Sản phẩm kiểm định có thể bao gồm cả trang bị hạ tầng kỹ thuật phần cứng, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng...;

c) Tham gia biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quy phạm, xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong việc thẩm định, kiểm tra các sản phẩm CNTT trong bộ, ngành và các địa phương;

d) Chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng CNTT; Tổng kết rút kinh nghiệm quản lý kỹ thuật và triển khai ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

đ) Tham gia tổng kết chuyên môn nghiệp vụ;

e) Tham gia nghiên cứu Đề tài khoa học cấp cơ sở liên quan đến các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin;

b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh Kiểm định công nghệ thông tin hạng III.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm được đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;

b) Thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành.

Mục 4

CHỨC DANH KIỂM THỬ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 15. Kiểm thử công nghệ thông tin hạng II – Mã số: V.11.08.23

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì xây dựng các tiêu chuẩn, quy định về tính đúng đắn của thiết kế hệ thống và của chương trình;

b) Chủ trì hoặc trực tiếp xây dựng các phần mềm kiểm thử và triển khai việc kiểm thử và thẩm định;

c) Phát hiện các sự cố và lỗ hổng trong hệ thống của các nhóm chức năng và của các chương trình;

d) Quản trị và triển khai các chương trình kiểm thử;

đ) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng mục tiêu, chương trình nghiên cứu khoa học, chương trình đào tạo bồi dưỡng CNTT cho cán bộ của ngành; chủ trì hoặc tham gia biên soạn tài liệu, giáo trình đào tạo, tham gia giảng dạy CNTT cho cán bộ của ngành;

e) Chủ trì biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quy phạm, xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác kiểm thử và thẩm định các sản phẩm phần mềm CNTT;

g) Chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng CNTT; Tổng kết rút kinh nghiệm quản lý kỹ thuật và triển khai ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

h) Tổng kết chuyên môn nghiệp vụ; tham gia chuẩn bị nội dung các hội thảo nghiệp vụ chuyên ngành ở trong và ngoài nước;

i) Hướng dẫn nghiệp vụ cho viên chức Kiểm thử công nghệ thông tin hạng dưới.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin trở lên;

b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh Kiểm thử công nghệ thông tin hạng II.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;

b) Đã chủ trì hoặc tham gia viết chuyên đề trong ít nhất 01 (một) công trình nghiên cứu về khoa học, nghiệp vụ chuyên ngành cấp Bộ hoặc tương đương;

c) Viên chức thăng hạng từ chức danh Kiểm thử công nghệ thông tin hạng III lên chức danh Kiểm thử công nghệ thông tin hạng II phải có thời gian giữ chức danh Kiểm thử công nghệ thông tin hạng III và tương đương tối thiểu

là 09 (chín) năm, trong đó có ít nhất 03 (ba) năm giữ chức danh Kiểm thử công nghệ thông tin hạng III.

Điều 16. Kiểm thử công nghệ thông tin hạng III – Mã số: V.11.08.24

1. Nhiệm vụ:

a) Tham gia xây dựng các tiêu chuẩn, quy định về tính đúng đắn của thiết kế hệ thống và của chương trình và trực tiếp xây dựng và triển khai các phần mềm kiểm thử và thẩm định;

b) Phát hiện các sự cố và lỗ hổng trong hệ thống của các nhóm chức năng và của các chương trình;

c) Quản trị và triển khai các chương trình kiểm thử và thẩm định;

d) Tham gia biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quy phạm, xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác kiểm thử và thẩm định các sản phẩm phần mềm CNTT;

đ) Chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng CNTT; Tổng kết rút kinh nghiệm quản lý kỹ thuật và triển khai ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

e) Tham gia tổng kết chuyên môn nghiệp vụ;

g) Tham gia nghiên cứu Đề tài khoa học cấp cơ sở liên quan đến các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin;

b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh Kiểm thử công nghệ thông tin hạng III.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm được đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;

b) Thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành.

Mục 5

CHỨC DANH THIẾT KẾ, PHÁT TRIỂN PHẦN MỀM

Điều 17. Thiết kế, phát triển phần mềm hạng I – Mã số: V.11.09.25

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì tổ chức phân tích các yêu cầu trong các thiết kế của các hệ thống thông tin, CSDL, các hệ phần mềm ứng dụng để lập trình theo ngôn ngữ phù hợp;

b) Tổ chức hoặc tham gia tổ chức xét duyệt các đề án, dự án về các hệ thống thông tin, hệ CSDL chuyên ngành, CSDL tích hợp, các phần mềm ứng dụng. Tham gia giám định các sáng kiến, sáng chế và kết quả nghiên cứu khoa học về CNTT và các ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

c) Chủ trì tổ chức thực hiện các đề án, dự án trực tiếp hoặc tham gia giải quyết các vấn đề phức tạp của đề án CNTT. Trực tiếp tham gia lập trình cho các hệ CSDL, các hệ thống thông tin, các phần mềm ứng dụng... của đơn vị, ngành theo nhiệm vụ được giao. Giải quyết các sự cố hệ thống trong quá trình lập trình khi có yêu cầu. Phân tích tính liên quan và phụ thuộc giữa các hệ thống quản lý CSDL; Phát triển hệ thống, trích xuất thông tin, báo cáo theo yêu cầu;

d) Chủ trì biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quy phạm, xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong phân tích, thiết kế và lập trình các hệ thống phần mềm;

đ) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng các chương trình, các dự án chiến lược phát triển các hệ thống thông tin, hệ CSDL, tích hợp các CSDL và các phần mềm ứng dụng trong ngành;

e) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng mục tiêu, chương trình nghiên cứu khoa học, chương trình đào tạo bồi dưỡng CNTT cho cán bộ của ngành; chủ trì hoặc tham gia biên soạn tài liệu, giáo trình đào tạo, tham gia giảng dạy CNTT cho cán bộ của ngành;

g) Chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng CNTT; Tổng kết rút kinh nghiệm quản lý kỹ thuật và triển khai ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

h) Chủ trì tổng kết chuyên môn, nghiệp vụ; soạn thảo nội dung các hội thảo nghiệp vụ trong và ngoài nước;

i) Chủ trì xây dựng mục tiêu, nội dung, chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho viên chức Thiết kế, phát triển phần mềm hạng dưới;

k) Tham gia hội đồng xét duyệt chuyên hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho viên chức Thiết kế, phát triển phần mềm hạng dưới.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp thạc sỹ chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin trở lên;

b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 4 (B2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh Thiết kế, phát triển phần mềm hạng I.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;

b) Đã chủ trì ít nhất 02 (hai) công trình nghiên cứu về khoa học, nghiệp vụ chuyên ngành cấp Bộ hoặc tương đương;

c) Viên chức thăng hạng từ chức danh Thiết kế, phát triển phần mềm hạng II lên chức danh Thiết kế, phát triển phần mềm hạng I phải có thời gian giữ chức danh Thiết kế, phát triển phần mềm hạng II và tương đương tối thiểu là 06 (sáu) năm, trong đó có ít nhất 02 (hai) năm giữ chức danh Thiết kế, phát triển phần mềm hạng II.

Điều 18. Thiết kế, phát triển phần mềm hạng II – Mã số: V.11.09.26

1. Nhiệm vụ:

a) Trực tiếp triển khai phân tích các yêu cầu trong các thiết kế của các hệ thống thông tin, CSDL, các hệ phần mềm ứng dụng và tiến hành lập trình theo ngôn ngữ phù hợp;

b) Tham gia biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quy phạm, xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong phân tích, thiết kế và lập trình các hệ thống phần mềm;

c) Bảo trì và xử lý các vấn đề thuộc hệ thống phần mềm;

d) Chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng CNTT; tổng kết rút kinh nghiệm quản lý kỹ thuật và triển khai ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

đ) Tổng kết chuyên môn nghiệp vụ; tham gia chuẩn bị nội dung các hội thảo nghiệp vụ chuyên ngành ở trong và ngoài nước;

e) Hướng dẫn nghiệp vụ cho viên chức Thiết kế, phát triển phần mềm hạng dưới.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin trở lên;

b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh Thiết kế, phát triển phần mềm hạng II.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;

b) Đã chủ trì hoặc tham gia viết chuyên đề trong ít nhất 01 (một) công trình nghiên cứu về khoa học, nghiệp vụ chuyên ngành cấp Bộ hoặc tương đương;

c) Viên chức thăng hạng từ chức danh Thiết kế, phát triển phần mềm hạng III lên chức danh Thiết kế, phát triển phần mềm hạng II phải có thời gian giữ chức danh Thiết kế, phát triển phần mềm hạng III và tương đương tối thiểu là 09 (chín) năm, trong đó có ít nhất 03 (ba) năm giữ chức danh Thiết kế, phát triển phần mềm hạng III.

Điều 19. Thiết kế, phát triển phần mềm hạng III – Mã số: V.11.09.27

1. Nhiệm vụ:

a) Tham gia phân tích các yêu cầu trong các thiết kế của các hệ thống thông tin, CSDL, các hệ phần mềm ứng dụng và tiến hành lập trình theo ngôn ngữ phù hợp;

b) Tham gia biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quy phạm, xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật về lập trình các hệ thống phần mềm;

c) Bảo trì và xử lý các vấn đề thuộc hệ thống phần mềm;

d) Tham gia tổng kết chuyên môn nghiệp vụ;

đ) Tham gia nghiên cứu Đề tài khoa học cấp cơ sở liên quan đến các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin;

b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh Thiết kế, phát triển phần mềm hạng III.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm được đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;

b) Thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành.

Mục 6

CHỨC DANH QUẢN LÝ NỘI DUNG SỐ

Điều 20. Quản trị nội dung số hạng II – Mã số V.11.10.28

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì xây dựng phương hướng, kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và thực hiện các nguồn tư liệu, tài liệu theo phương hướng và kế hoạch của đơn vị;

b) Chủ trì tổ chức, tuyển chọn, biên tập nhằm nâng cao chất lượng nội dung số trên hệ thống thông tin;

c) Tổ chức viết, biên tập, xuất bản và cập nhật nội dung trên hệ thống thông tin;

d) Chủ trì báo cáo thống kê nội dung số trên hệ thống thông tin;

đ) Chủ trì đội ngũ cộng tác viên trong lĩnh vực nội dung số;

e) Tổng kết chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia chuẩn bị nội dung các hội thảo nghiệp vụ chuyên ngành trong và ngoài nước;

g) Tổng hợp thông tin trao đổi hỏi đáp, trả lời công luận;

h) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu Đề tài khoa học liên quan đến các hoạt động trong lĩnh vực quản trị nội dung số, ứng dụng công nghệ thông tin;

i) Hướng dẫn nghiệp vụ cho quản trị nội dung số hạng dưới.

2. Tiêu chuẩn về trình độ, đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên;

b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh Quản trị nội dung số hạng II.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;

b) Đã chủ trì hoặc tham gia viết chuyên đề trong ít nhất 01 (một) công trình nghiên cứu về khoa học, nghiệp vụ chuyên ngành cấp Bộ hoặc tương đương;

c) Viên chức thăng hạng từ chức danh Quản trị nội dung số hạng III lên chức danh Quản trị nội dung số hạng II phải có thời gian giữ chức danh Quản trị nội dung số hạng III và tương đương tối thiểu là 09 (chín) năm, trong đó ít nhất 03 (ba) năm giữ chức danh Quản trị nội dung số hạng III

Điều 21. Quản trị nội dung số hạng III – Mã số: V.11.10.29

1. Nhiệm vụ:

a) Tham gia xây dựng phương hướng, kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và thực hiện các nguồn tư liệu, tài liệu theo phương hướng và kế hoạch của đơn vị;

b) Tham gia tổ chức, tuyển chọn, biên tập nhằm nâng cao chất lượng nội dung số trên hệ thống thông tin;

c) Viết, biên tập, xuất bản và cập nhật nội dung trên hệ thống thông tin;

d) Thống kê, trích xuất thông tin nội dung số trên hệ thống thông tin;

đ) Tham gia quản lý đội ngũ cộng tác viên trong lĩnh vực nội dung số;

e) Tham gia tổng kết chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia chuẩn bị nội dung các hội thảo nghiệp vụ chuyên ngành trong và ngoài nước;

g) Tham gia tổng hợp thông tin trao đổi hỏi đáp, trả lời công luận;

- h) Tiếp nhận thông tin từ các nguồn khác nhau, tổng hợp báo cáo;
 - i) Tham gia nghiên cứu Đề tài khoa học cấp cơ sở liên quan đến các hoạt động trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin, quản trị nội dung số.
2. Tiêu chuẩn về trình độ, đào tạo, bồi dưỡng:
- a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên;
 - b) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;
 - c) Có trình độ ngoại ngữ bậc (A2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;
 - d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh Quản trị nội dung số hạng III.
3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:
- a) Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;
 - b) Thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành.

Chương III

HƯỚNG DẪN BỔ NHIỆM VÀ XẾP LƯƠNG THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Điều 22. Nguyên tắc bổ nhiệm và xếp lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức

- 1. Việc bổ nhiệm/chuyển chức danh vào chức danh nghề nghiệp đối với viên chức quy định tại Thông tư này phải căn cứ vào vị trí việc làm, chức trách, chuyên môn nghiệp vụ đang đảm nhận của viên chức.
- 2. Khi bổ nhiệm/chuyển chức danh từ ngạch/chức danh viên chức hiện giữ sang chức danh nghề nghiệp viên chức tương ứng không được kết hợp nâng bậc lương hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Điều 23. Các trường hợp bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp

Viên chức đã được bổ nhiệm vào các ngạch viên chức theo quy định tại Quyết định số 78/2004/QĐ-BNV ngày 03 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về danh mục các ngạch công chức và ngạch viên chức; Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề

nghiệp viên chức ngành khoa học và công nghệ nay được bổ nhiệm/chuyên vào chức danh nghề nghiệp quy định tại Thông tư này, như sau:

1. Bổ nhiệm/chuyên vào chức danh nghề nghiệp viên chức công nghệ thông tin hạng I, mã số chức danh tương ứng đối với viên chức hiện đang giữ ngạch chuyên viên cao cấp; chức danh Kỹ sư cao cấp (hạng I), mã số V.05.02.05 và đang làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

2. Bổ nhiệm/chuyên vào chức danh nghề nghiệp viên chức công nghệ thông tin hạng II, mã số chức danh tương ứng đối với viên chức hiện đang giữ ngạch chuyên viên viên chính; chức danh Kỹ sư chính (hạng II), mã số V.05.02.06 và đang làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

3. Bổ nhiệm/chuyên vào chức danh nghề nghiệp viên chức công nghệ thông tin hạng III, mã số chức danh tương ứng đối với viên chức hiện đang giữ ngạch chuyên viên viên; chức danh Kỹ sư chính (hạng III), mã số V.05.02.07 và đang làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

4. Bổ nhiệm/chuyên vào chức danh nghề nghiệp viên chức công nghệ thông tin hạng II, mã số chức danh tương ứng đối với viên chức hiện đang giữ ngạch cán sự; chức danh Kỹ thuật viên (hạng IV), mã số V.05.02.08 và đang làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A là viên chức đang làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin đảm nhiệm vị trí việc làm bảo đảm an toàn thông tin và đang giữ ngạch chuyên viên chính nay đáp ứng tiêu chuẩn viên chức công nghệ thông tin thì được xem xét chuyển sang chức danh An toàn thông tin mạng hạng II, mã V.11.05.14.

Ví dụ 2: Ông Trần Văn B là viên chức đang làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin, đảm nhiệm vị trí việc làm quản trị nội dung số và đang giữ chức danh Kỹ sư, mã số V.05.02.07 nay đáp ứng tiêu chuẩn viên chức công nghệ thông tin thì được xem xét chuyển sang chức danh Quản trị nội dung số hạng III, mã số V.11.10.29.

Ví dụ 3: Ông Hoàng Văn C là viên chức đang làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin, đảm nhiệm vị trí việc làm quản trị hệ thống mạng thông tin và đang giữ chức ngạch Cán sự nay đáp ứng tiêu chuẩn viên chức công nghệ thông tin thì được xem xét chuyển sang chức danh Quản trị hệ thống hạng IV, mã số V.11.06.19.

Ví dụ 4: Ông Trương Văn D là viên chức đang làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin, đảm nhiệm vị trí việc làm quản trị hệ thống mạng thông tin và đang giữ chức danh Kỹ thuật viên (hạng IV), mã số V.05.02.08 nay đáp

ứng tiêu chuẩn viên chức công nghệ thông tin thì được xem xét chuyển sang chức danh Quản trị hệ thống hạng IV, mã số V.11.06.19.

Điều 24. Cách xếp lương

1. Các chức danh nghề nghiệp viên chức quy định tại Điều 3 Thông tư này được áp dụng bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, như sau:

a) Các chức danh nghề nghiệp được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm 1 (A3.1), từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00 gồm: An toàn thông tin mạng hạng I; Quản trị hệ thống hạng I; Kiểm định công nghệ thông tin hạng I; Thiết kế, phát triển phần mềm hạng I;

b) Các chức danh nghề nghiệp được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm 1 (A2.1), từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78 gồm: An toàn thông tin mạng hạng II; Quản trị hệ thống hạng II; Kiểm định công nghệ thông tin hạng II; Kiểm thử công nghệ thông tin hạng II; Thiết kế, phát triển phần mềm hạng II; Quản lý nội dung số hạng II;

c) Các chức danh nghề nghiệp được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98 gồm: An toàn thông tin mạng hạng III; Quản trị hệ thống hạng III; Kiểm định công nghệ thông tin hạng III; Kiểm thử công nghệ thông tin hạng III; Thiết kế, phát triển phần mềm hạng III; Quản lý nội dung số hạng III;

d) Chức danh nghề nghiệp Quản trị hệ thống hạng IV được áp dụng hệ số lương của viên chức loại B, từ hệ số lương 1,86 đến hệ số lương 4,06.

2. Việc thăng hạng viên chức được thực hiện sau khi đã được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm/chuyển chức danh vào chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định tại Thông tư này và thực hiện xếp lương theo hướng dẫn tại Khoản 1, Mục II, Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Điều 26. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này là căn cứ để thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức ngành thông tin, truyền thông trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập căn cứ quy định tại Thông tư này để thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý đội ngũ viên chức phù hợp với quy định tại Thông tư này.

3. Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp quản lý, sử dụng viên chức có trách nhiệm:

a) Rà soát vị trí, việc làm của đơn vị, lập phương án bổ nhiệm/chuyển vào chức danh nghề nghiệp tương ứng trong các đơn vị thuộc thẩm quyền mình quản lý, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền phân cấp;

b) Quyết định bổ nhiệm/chuyển chức danh vào chức danh nghề nghiệp tương ứng trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền hoặc theo phân cấp, ủy quyền sau khi phương án bổ nhiệm/chuyển chức danh vào chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện bổ nhiệm/chuyển chức danh vào chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức trong các đơn vị công lập;

b) Phê duyệt phương án bổ nhiệm/chuyển chức danh và xếp lương đối với viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý từ ngạch/chức danh viên chức hiện giữ vào chức danh nghề nghiệp viên chức tương ứng trong đơn vị công lập quy định tại Thông tư này; giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc trong quá trình bổ nhiệm/chuyển chức danh và xếp lương vào chức danh nghề nghiệp;

c) Quyết định bổ nhiệm/chuyển chức danh và xếp lương đối với viên chức thuộc diện quản lý vào các chức danh nghề nghiệp tương ứng trong đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền;

d) Báo cáo kết quả bổ nhiệm/chuyển chức danh và xếp lương đối với viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Nội vụ.

5. Các cơ sở, tổ chức, đơn vị ngoài công lập được vận dụng quy định tại văn bản này để tuyển dụng, sử dụng và quản lý nhân sự.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp và xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương các Hội, đoàn thể;
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng, Thủ trưởng và các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Lưu: VT, Vụ TCCB (3).

Trương Minh Tuấn